

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	34.8%	35.7%	26.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.35
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

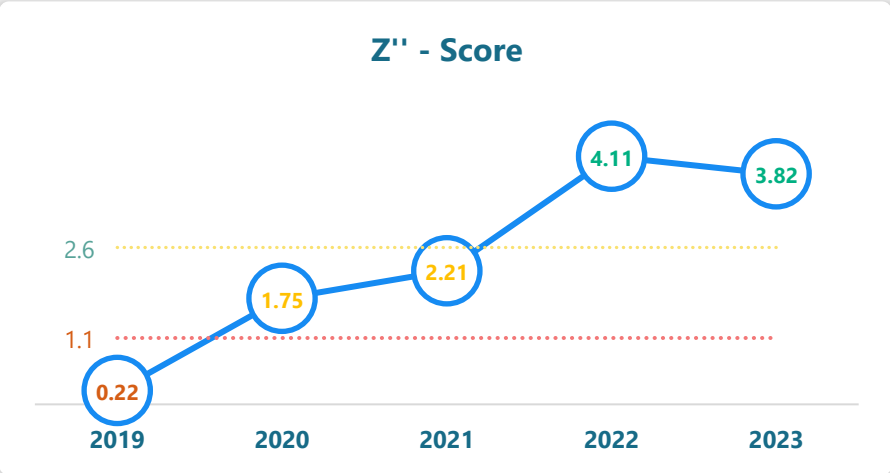
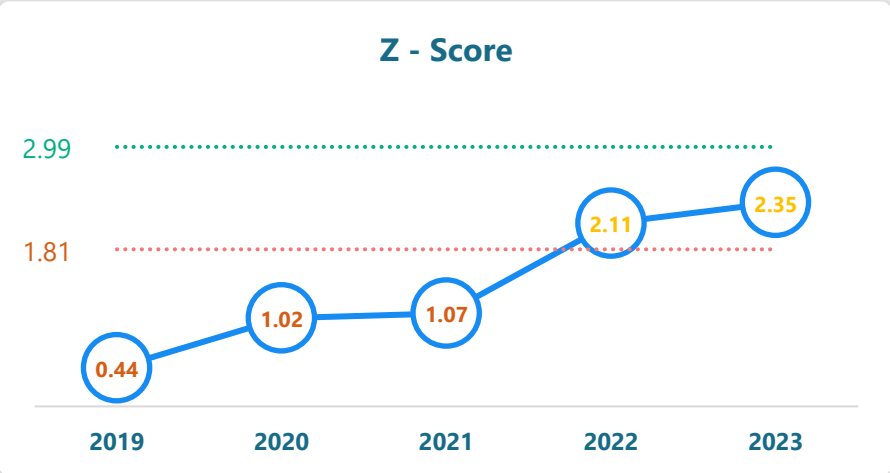
Hệ số nguy cơ phá sản	3.82
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,413	▲ 787	▲ 126%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
55.6	▲ 37.2	▲ 201%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
4.0%	▲ 1.6%	

ROA	2023	+/- YoY
2.2%	▲ 0.9%	



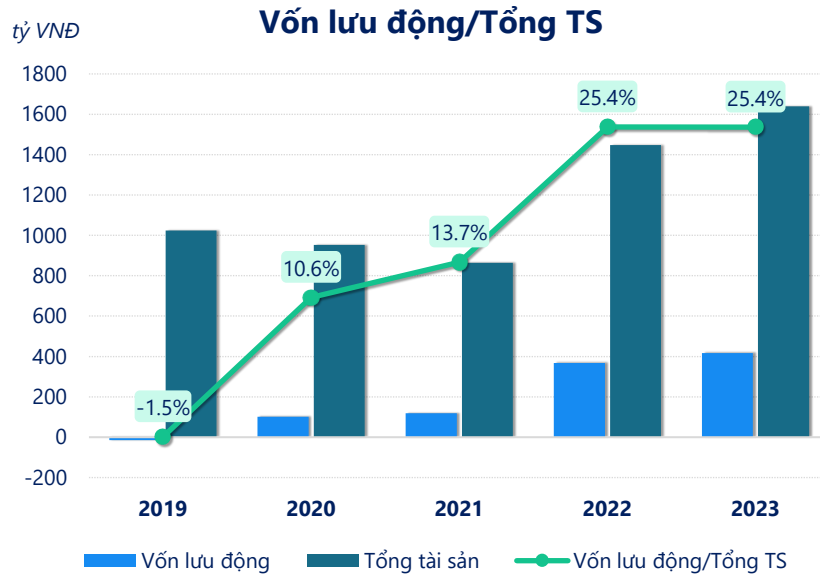
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CC4** năm **2023** đạt **2.35**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CC4** năm **2023** đạt **3.82**, thấp hơn so với năm 2022 (4.11). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **CC4** ghi nhận doanh thu thuần **1,413** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **55.55** tỷ đồng, lần lượt **tăng 126%** và **tăng 201%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.99%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

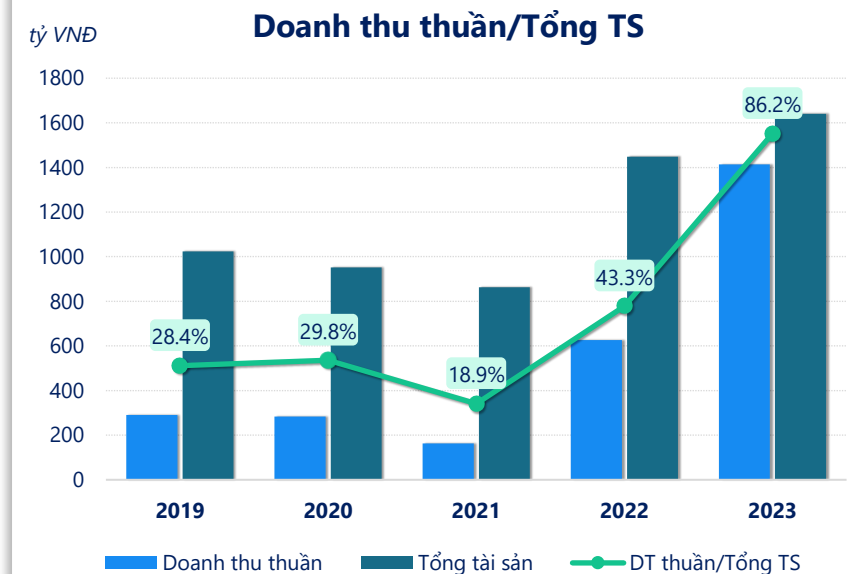
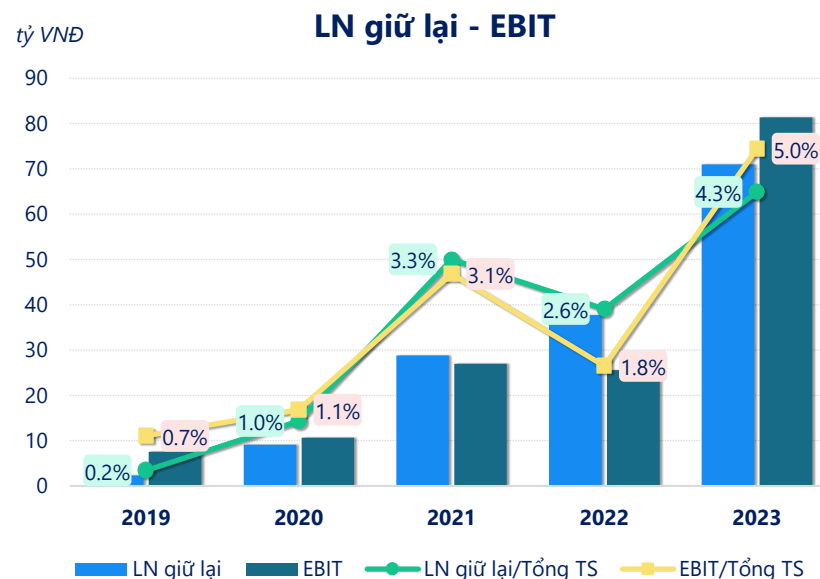
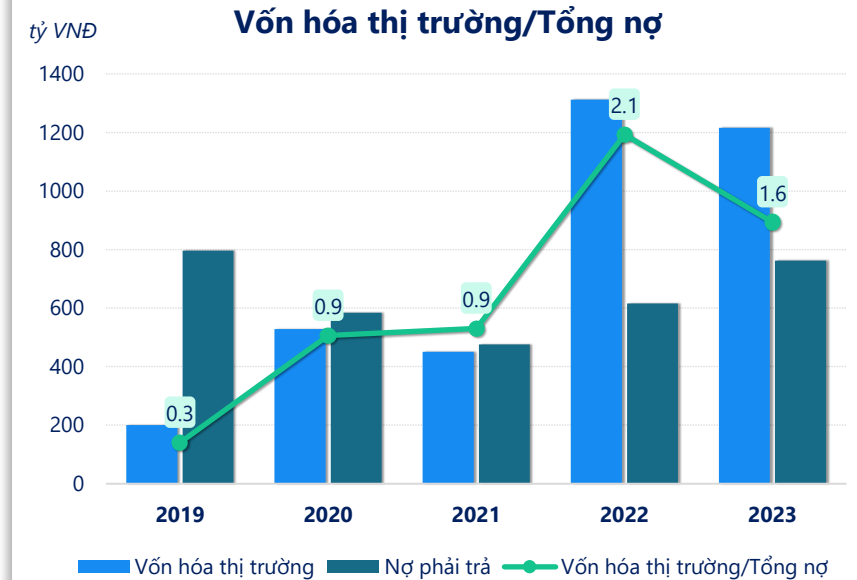
## CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4 (UPCOM: CC4)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.60**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,639</b>	<b>1,447</b>	<b>13.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,044</b>	<b>843</b>	<b>23.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	97.6	120	-18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.8	55.0	-29.5%
Phải thu ngắn hạn	687	483	42.1%
Hàng tồn kho	217	183	18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.24	2.00	112%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>595</b>	<b>604</b>	<b>-1.6%</b>
Phải thu dài hạn	152	144	6.2%
Tài sản cố định	117	125	-6.1%
Bất động sản đầu tư	150	150	-0.1%
Tài sản dở dang	97.7	96.0	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.62	15.5	-70.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>13.7</b>	<b>8.74</b>	<b>56.8%</b>
Lợi thế thương mại	58.9	65.5	-10.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>760</b>	<b>616</b>	<b>23.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>628</b>	<b>475</b>	<b>32.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	206	50.1	311%
Phải trả người bán ngắn hạn	282	312	-9.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>133</b>	<b>141</b>	<b>-5.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4.01	5.15	-22.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>878</b>	<b>831</b>	<b>5.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>878</b>	<b>831</b>	<b>5.6%</b>
Vốn điều lệ	640	640	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>291</b>	<b>284</b>	<b>164</b>	<b>626</b>	<b>1,413</b>
Giá vốn hàng bán	258	257	148	571	1,311
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>33.3</b>	<b>26.5</b>	<b>15.8</b>	<b>55.2</b>	<b>102</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.93	5.09	25.9
Chi phí TC	5.20	5.62	7.68	2.64	16.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.24</b>	<b>5.62</b>	<b>2.18</b>	<b>2.38</b>	<b>10.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-1.57	0
Chi phí bán hàng	0	0.04	0	0	0
Chi phí QLDN	26.2	14.9	15.9	28.1	40.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.85</b>	<b>5.95</b>	<b>-6.86</b>	<b>28.0</b>	<b>71.0</b>
Lợi nhuận khác	0.48	-0.88	31.6	-4.80	0.34
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.32</b>	<b>5.07</b>	<b>24.8</b>	<b>23.2</b>	<b>71.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.36</b>	<b>3.72</b>	<b>19.8</b>	<b>18.4</b>	<b>55.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.36</b>	<b>3.72</b>	<b>19.8</b>	<b>14.7</b>	<b>34.1</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.3	-67.4	12.2	-85.2	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	60.5	-37.7	7.02	-248	-43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.7	135	-22.2	420	139
Tiền đầu kỳ	18.9	6.35	35.8	32.8	120
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-12.5</b>	<b>29.4</b>	<b>-2.96</b>	<b>86.9</b>	<b>-22.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	6.35	35.8	32.8	120	97.6